TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 294/2021/DS-PT
Ngày 24 - 5 - 2021
V/v tranh chấp chia thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Công
Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thanh Trúc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh Bà Phạm Thị Thanh Hoa- Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 24 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai, vụ án thụ lý số: 159/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 02 năm 2021 về "Tranh chấp chia thừa kế".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 1591/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 492/2021/QĐ- PT ngày 19 tháng 3 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 91/2021/QĐ- PT ngày 26 tháng 4 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1116/2021/QĐ- PT ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn X, sinh năm 1947 (có mặt);

Địa chỉ: Số 265/7 đường Đ, Phường 14, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47/22 đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T(có mặt);

Địa chỉ: Số 44 đường N, tổ 7, Khu phố 4, phường P, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (theo Giấy ủy quyền số

công chứng 007228 ngày 11/7/2020, lập tại Phòng Công chứng số 1, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T1– Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn D thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1949 (có mặt);

Địa chỉ: Số 84A/22 đường T2, Phường 10, quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh .

2. Ông Trần Văn S(TRẦN VĂN S), sinh năm 1950;

Địa chỉ: 15 Rue N1 35000 Rennes, France.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S: Bà Trần Thị M, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47/24/2 đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số công chứng 8906 ngày 12/9/2018, lập tại Văn phòng Công chứng B1).

3. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1952; Quốc tịch: Pháp;

Địa chi: 22 Rue D1, France (Pháp).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn S1: Ông Nguyễn Xông P3, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: P413 nhà A5 ngõ 28, phường X, quận T3, Thành phố Hà Nội (theo Giấy ủy quyền số công chứng 034382 ngày 07/12/2018, lập tại Văn phòng Công chứng Châu Á, Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Ông Trần Văn G, sinh năm 1953;

Địa chỉ: 5 A, France.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn G: Bà Trần Thị M, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47/24/2 đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số công chứng 11534 ngày 23/11/2018, lập tại Văn phòng Công chứng B1, có mặt).

5. Ông Trần Văn C(TRAN C VAN), sinh năm 1955;

Địa chỉ: 1309 A132825 USA.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn C: Bà Trần Thị M, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47/24/2 đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số công chứng 5760 ngày 29/6/2018, lập tại Văn phòng Công chứng B1).

6. Bà Trần Thị Q (TRAN CYNTHIA Q), sinh năm 1957; Quốc tịch: Mỹ;

Địa chỉ: 9687 S2 CA 92708 USA.

Người đại diện ủy quyền của bà Trần Thị Q: Bà Trần Thị T4, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Số 39/108/51B KP3, phường T5, Thành phố B1, tỉnh Đồng Nai (theo Văn bản ủy quyền đã được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự số 2526/HPH/2019 ngày 09/7/2019 của Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ).

7. Bà Trần Thị L, sinh năm 1958;

Địa chỉ: 9002 F TX 77040 USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L: Bà Tô Ngọc C1, sinh năm 1988 (xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ liên hệ: Số 237/377 Tổ 4, ấp 7, xã N2, huyện T6, tỉnh Long An (theo Văn bản ủy quyền ngày 06/01/2021, lập tại Văn phòng Công chứng Hoàng Xuân Ngụ).

8. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1959 (có mặt);

Địa chỉ: Số 39/108/51B KP3, phường T5, Thành phố B1, tỉnh Đồng Nai

9. Bà Trần Thị M, sinh năm 1963 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47/24/2 đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

10. Bà Phạm Thị Thanh H1, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Số 47/22 đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

11. Anh Trần Quốc H2, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt);

12. Chị Trần Thanh H3, sinh năm 2000 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 47/22 đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh .

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn H là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – ông Trần Văn X trình bày:

Cha ông tên là Trần Văn H3(chết năm 2001), mẹ ông tên là Huỳnh Hoa T7(chết năm 2018). Ông H3 và bà T7 chung sống có 11 người con chung là:

1. Ông Trần Văn X, sinh năm 1947;

2. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1949;

3. Ông Trần Văn S(TRẦN VĂN S), sinh năm 1950;

4. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1952;

5. Ông Trần Văn G, sinh năm 1953;

6. Ông Trần Văn C(TRAN C VAN), sinh năm 1955;

7. Bà Trần Thị Q(TRAN CYNTHIA Q), sinh năm 1957;

8. Bà Trần Thị L, sinh năm 1958;

9. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1959;

10. Ông Trần Văn H, sinh năm 1961;

11. Bà Trần Thị M, sinh năm 1963;

Ngoài 11 người con nêu trên, ông H3 và bà T7 không có con nuôi, con riêng nào khác.

Cha mẹ của ông H3 là cụ Trần Văn P4 (không biết năm sinh và năm chết) và cụ Phạm Thị L(sinh năm 1905, chết năm 1956) đều chết trước ông H3 và không có giấy chứng tử.

Cha mẹ của bà T7 là cụ Huỳnh Kim T8(sinh năm 1891, chết năm 1937) và cụ Lê Thị T9 (sinh năm 1897, chết năm 1988) chết trước bà T7 và không có giấy chứng tử.

Ông H3 và bà T7 có tạo lập khối tài sản chung là nhà đất tại số 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (dưới đây gọi tắt là nhà đất số 47/22 đường B). Nhà đất nêu trên đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1449/96 ngày 08/5/1996 cho ông Trần Văn H3 và bà Huỳnh Hoa T7 đứng tên chủ sở hữu nhà ở và sử dụng đất ở (hiện bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã bị thất lạc). Ông H3 và bà T7 chết không để lại di chúc đối với khối di sản nêu trên.

Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn – ông Trần Văn H, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chia thừa kế toàn bộ nhà đất số 47/22 đường B theo quy định pháp luật. Ông xin hưởng giá trị kỷ phần thừa kế, không yêu cầu mua lại nhà đất nêu trên, đề nghị phát mãi để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, ông không đồng ý vì:

Về yêu cầu nguyên đơn và các đồng thừa kế khác phải hoàn trả cho bị đơn số tiền chi phí vật tư xây dựng: Năm 1994, cha mẹ ông đã xây cất lại nhà và đã làm hoàn công theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1449/96 ngày 08/5/1996. Thời điểm xây nhà là cha mẹ ông còn sống, việc xây cất đều do cha mẹ ông quyết định. Bị đơn cho rằng có đóng góp tiền xây cất căn nhà thì bị đơn phải cung cấp chứng cứ, chứng minh; nếu không có thì ông không đồng ý trả số tiền này cho bị đơn.

Về phần chi phí công sức quản lý di sản: Khi cha mẹ ông còn sống, ông và các em ông đều không có bất cứ ai yêu cầu bị đơn duy tu, bảo quản nhà đất này. Bị đơn cùng gia đình bị đơn được cha mẹ cho sinh sống trong căn nhà này, mọi chi phí kể cả chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do cha mẹ ông chi trả từ tiền của các em ông ở nước ngoài gửi về. Từ trước đến nay đều không có việc duy tu, bảo quản di sản hay gìn giữ di sản của bị đơn; do đó, ông không đồng ý trả chi phí này.

Hiện nay chỉ có gia đình bị đơn – ông Trần Văn H gồm ông H, vợ ông H là bà Phạm Thị Thanh H1, con ông H là anh Trần Quốc H2, chị Trần Thanh H3 cư trú tại nhà đất tranh chấp. Ngoài ra không có ai khác cư trú hay thuê mướn nhà đất trên.

Bị đơn – ông Trần Văn H có ông Nguyễn Hữu T đại diện ủy quyền trình bày tại bản khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án:

Cha ông tên là Trần Văn H3(chết năm 2001), mẹ ông tên là Huỳnh Hoa T7(chết năm 2018). Ông H3 và bà T7chung sống có 11 người con chung đúng như phía nguyên đơn trình bày. Ngoài 11 người con nêu trên, ông H3 và bà T7không có con nuôi, con riêng nào khác. Ông bà nội ngoại của ông đều đã chết trước cha mẹ ông.

Cha mẹ ông có tạo lập khối tài sản chung là nhà đất số 47/22 đường B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở hợp pháp. Cha mẹ ông chết không để lại di chúc đối với khối tài sản nêu trên.

Năm 1960, ông H3 và bà T7 mua miếng đất tại số 47/22 đường B, trên miếng đất đã có căn nhà cấp bốn, diện tích căn nhà khoảng 100m^2. Năm 1986, ông lấy bà Phạm Thị Thanh H1, sinh năm 1962; hai vợ chồng sinh sống tại nhà đất nêu trên đến nay. Đến năm 1994, do căn nhà xuống cấp trầm trọng nên ông đã đập bỏ căn nhà cấp 4 và xây dựng hoàn toàn căn nhà như bây giờ. Chi phí xây dựng 28 lượng vàng SCJ tương đương số tiền là 1.000.000.000 đồng là số tiền đóng góp của hai vợ chồng ông, việc vợ chồng ông góp tiền xây dựng nhà, cha mẹ ông lúc sống đều biết.

Hiện nay, nhà đất này do gia đình ông quản lý, sử dụng gồm có ông, vợ ông là bà Phạm Thị Thanh H1, sinh năm 1962, con trai ông là anh Trần Quốc H2, sinh năm 1987, con gái ông là chị Trần Thanh H3, sinh năm 2000. Ngoài ra, không còn ai khác sinh sống tại nhà đất trên.

Bị đơn – ông Trần Văn H nộp đơn phản tố yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết những vấn đề sau:

1. Chia thừa kế theo pháp luật, kỷ phần thừa kế ông được hưởng đối với di sản mẹ ông để lại là 1/2 nhà đất số 47/22 đường B, giá trị tạm tính khoảng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng);

2. Yêu cầu ông Trần Văn X và các đồng thừa kế khác phải hoàn trả cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) là chi phí tiền công, vật tư xây dựng nhà vào năm 1994 do vợ chồng ông đóng góp;

3. Yêu cầu ông Trần Văn X và các đồng thừa kế khác phải thanh toán cho ông số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu đồng) đồng là chi phí phần công sức quản lý di sản, giữ gìn tài sản từ năm 1994 đến nay (khoảng 24 năm).

Đến thời gian chuẩn bị xét xử, ông H cung cấp Văn bản thỏa thuận ngày 14/9/2018 tại nhà số 47/22 đường B, tại buổi họp mặt nói trên các anh chị em gồm các ông bà X, P1, T4, M, H, L và S thỏa thuận cho ông H được hưởng thửa kế bằng hiện vật với diện tích phần đất trống bên cạnh nhà là 73,5m^2 và đồng ý cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng, văn bản nói trên có chữ ký của tất cả những người có mặt nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị P1, bà Trần Thị T4 và bà Vũ Ngọc B2 đại diện ủy quyền của bà Trần Thị L trình bày:

Các bà có cùng ý kiến và đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc nhà đất, hàng thừa kế của ông Trần Văn H3 và bà Huỳnh Hoa T7. Các bà có đơn độc lập, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chia thừa kế toàn bộ nhà đất số 47/22 đường B theo pháp luật, các bà yêu cầu hưởng giá trị kỷ phần thừa kế. Các bà không yêu cầu mua lại nhà đất nêu trên, đề nghị phát mãi để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Bà P1, bà T4 và bà L không đồng ý với tất cả yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị M đồng thời là người đại diện ủy quyền của ông Trần Văn S, Trần Văn G, ông Trần Văn C trình bày:

Bà Trần Thị M đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc nhà đất và hàng thừa kế của ông Trần Văn H3với bà Huỳnh Hoa T7. Bà có đơn độc lập, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chia thừa kế toàn bộ nhà đất số 47/22 đường B theo pháp luật, bà yêu cầu hưởng giá trị kỷ phần thừa kế. Bà không yêu cầu mua lại nhà đất nêu trên, đề nghị phát mãi để chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Bà, ông S, ông G và ông C đều không đồng ý với tất cả yêu cầu phản tố của bị đơn.

Riêng ông Trần Văn S, ông Trần Văn G, ông Trần Văn C đều có Văn bản từ chối nhận di sản số 23876 ngày 12/9/2018, số 31356 ngày 23/11/2018 và số 15000 ngày 12/6/2018 cùng lập tại Văn phòng Công chứng B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Trần Văn S1 có ông Nguyễn Xông P3 đại diện ủy quyền có đơn xin vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, tại bản khai ông S1, ông P3 trình bày:

Cha ông tên Trần Văn H3(chết năm 2001), mẹ ông tên Huỳnh Hoa T7(chết năm 2018). Ông S1 đồng ý với lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc di sản và hàng thừa kế của ông Trần Văn H3 với bà Huỳnh Hoa T7.

Ông Trần Văn S1 nộp đơn độc lập yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết những vấn đề sau: Chia thừa kế theo pháp luật và yêu cầu được hưởng thừa kế đối với di sản cha mẹ ông để lại là nhà đất số 47/22 đường B

là một kỷ phần thừa kế theo pháp luật bằng giá trị nhà đất. Đồng thời ông xác nhận năm 1994, vợ chồng ông Trần Văn H đã đóng góp công sức và tiền trong khoản chi phí tiền công, vật tư xây dựng căn nhà này và ông H đã đóng góp phần công sức quản lý di sản, công sức giữ gìn tài sản từ năm 1994 đến nay (khoảng 24 năm).

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông Trần Văn S1 đồng ý thanh toán một phần tiền xây dựng, sửa chữa nhà đất số 47/22 đường B và công sức bảo quản di sản theo yêu cầu của bị đơn (một phần tiền = tổng giá trị tiền xây dựng, sửa chữa và bảo quản di sản được chia đều cho các đồng thừa kế).

Đối với giá trị tài sản tranh chấp tại số 47/22 đường B, tại Bản tự khai đề ngày 07/10/2019, ông Nguyễn Xông P3 trình bày do ông Trần Văn S1 hiện đang định cư tại Pháp, không sinh sống ở Việt Nam đã lâu nên không xác định được giá trị và cũng không có yêu cầu định giá nhà đất tranh chấp nêu trên. Ông cũng không có ý kiến đối với giá trị tài sản tranh chấp đã được thẩm định theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị Q(TRAN CYNTHIA Q) có bà Trần Thị T4 đại diện ủy quyền, trong bản tự khai trình bày:

Cha Bà Q tên là Trần Văn H3(sinh năm 1925, chết năm 2001), mẹ ông tên là Huỳnh Hoa T7(sinh năm 1926, chết năm 2018). Cha mẹ bà chết không để lại di chúc. Di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại là nhà đất số 47/22 đường B và bà xác định cha mẹ bà có 11 người con đúng như nguyên đơn trình bày.

Bà Q có ý kiến về việc giải quyết phân chia di sản thừa kế của cha mẹ như sau: Bà từ chối nhận di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại là nhà đất 47/22 đường B theo Văn bản từ chối nhận di sản đã được chứng nhận/hợp pháp hóa lãnh sự số 2712/HPH/2018 ngày 08/8/2018 của Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ. Về việc các anh chị em của bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại như đã nêu, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định pháp luật. Bà cam kết không kháng cáo, không có bất cứ tranh chấp hay khiếu nại gì sau này.

Bà Q không đồng ý đối với tất cả yêu cầu phản tố của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Phạm Thị Thanh H1 trình bày: Bà và bị đơn – ông Trần Văn H kết hôn vào năm 1986. Sau khi kết hôn, bà về chung sống với ông H tại nhà đất đang tranh chấp. Cha chồng bà là ông Trần Văn H3(chết năm 2001), mẹ chồng bà tên là Huỳnh Hoa T7(chết năm 2018). Ông H3 và bà T7 chung sống có 11 người con chung và đã tạo lập được tài sản đúng như nguyên đơn trình bày.

Năm 1994, do nhà ở xuống cấp trầm trọng nên vợ chồng bà đã góp tiền xây dựng lại căn nhà tại địa chỉ trên. Phần chi phí tiền vật tư và công xây dựng là 28 lượng vàng SCJ tương đương số tiền là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Việc vợ chồng bà góp tiền xây dựng căn nhà này, cha mẹ chồng bà lúc còn sống đều biết.

Hiện nay nhà đất đang tranh chấp này do gia đình bà quản lý, sử dụng gồm

có vợ chồng bà, con bà là anh Trần Quốc H2, sinh năm 1987 và con gái bà là chị Trần Thanh H3, sinh năm 2000. Bà H1 đồng ý với các yêu cầu của ông H và không có yêu cầu nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Trần Quốc H2, chị Trần Thanh H3 có đơn xin vắng mặt nhưng tại bản tự khai, anh, chị trình bày: Anh, chị là con của bị đơn – ông Trần Văn H. Do anh, chị không liên quan đến tranh chấp thừa kế giữa nguyên đơn – ông Trần Văn X với bị đơn – ông Trần Văn H nên anh, chị không tham gia tố tụng trong vụ án trên. Đồng thời anh, chị có đơn xin giải quyết vắng mặt.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1591/2020/DSST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Trần Văn X, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Trần Văn H và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị M về việc phân chia di sản thừa kế:

1.1. Xác định di sản thừa kế là nhà và đất tọa lạc tại 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1449/96 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/5/1996).

1.2. Xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H3(chết năm 2001) và bà Huỳnh Hoa T7(chết năm 2018) gồm:

1. Ông Trần Văn X, sinh năm 1947;

2. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1949;

3. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1952;

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1958;

5. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1959;

6. Ông Trần Văn H, sinh năm 1961;

7. Bà Trần Thị M, sinh năm 1963.

1.3. Di sản thừa kế nói trên được phân chia như sau:

Ông Trần Văn H được nhận một kỷ phần thừa kế theo hiện vật tương đương với diện tích đất 44,3m^2 (xác định theo các vị trí số 2, 4, 5 theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 07/9/2020 của Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M mỗi người được hưởng một phần giá trị bằng nhau trên diện tích nhà đất 265,7m^2 (xác định theo các vị trí số 8, 9, 12, 14, 15, 16, 17, 19 theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 07/9/2020 của Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Giao

cơ quan thi hành án phát mãi nhà đất nêu trên, số tiền thu được từ việc bán nhà sau khi trừ các khoản thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật sẽ được chia đều cho các ông bà có tên trên mỗi người được hưởng một phần ngang nhau.

Ông Trần Văn H, bà Phạm Thị Thanh H1 và những người cư trú trong nhà 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh phải có nghĩa vụ giao nhà đất nói trên cho các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M trong thời hạn 03 (ba) tháng sau khi được nhận phần đất được thừa kế nói trên.

2- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Trần Văn H về việc yêu cầu trả tiền chi phí đóng góp xây dựng nhà đất nói trên là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và chi phí bảo quản di sản là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), tổng cộng là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng).

Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Trần Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng các ông bà nói trên còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán, lãi suất phát sinh do chậm thanh toán số tiền nêu trên theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn H về việc yêu cầu công nhận Văn bản thỏa thuận ngày 14/9/2018 tại nhà số 47/22 đường B và yêu cầu chia di sản theo văn bản thỏa thuận nói trên bằng hiện vật tương đương diện tích đất 73,5m^2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 02/10/2020 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh nhận được đơn kháng cáo của ông Trần Văn H là bị đơn, đơn ghi ngày 24/9/2020 kháng cáo một phần nội dung bản án sơ thẩm, xin phân chia kỷ phần thừa kế cho ông theo Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/9/2018. Sau đó, ông H có đơn kháng cáo bổ sung phân định diện tích phía trước ông H được chia 26 m^2, chia kỷ phần thừa kế cho ông theo Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/9/2018, án phí ông H có đóng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không ghi và thời gian lưu cư trả nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Phần diện tích phía trước ông H được chia 26 m^2, Tòa án cấp sơ thẩm chưa phân định là đất chung hay riêng. Ông H xin chia kỷ phần thừa kế cho ông

theo Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/9/2018 vì văn bản này có 09 người đồng ý vì có văn bản ủy quyền, phần lớn các anh chị em đã ký vào biên bản, thể hiện ý chí của họ đồng ý, có sự làm chứng của luật sư. Ông H đã gửi bản tự khai có văn bản thỏa thuận này nhưng sau đó lại thay đổi ý kiến. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định các đương sự thỏa thuận ngoài Tòa án, không cung cấp cho Tòa án văn bản thỏa huận này nhưng thực tế ông H có gửi văn bản thỏa thuận. Văn bản thỏa thuận phân chia phù hợp, sau thỏa thuận, các bên đương sự thay đổi ý kiến, lỗi của Tòa án cấp sơ thẩm không mời các đương sự. các đương sự có mặt tự nguyện ký tên trong văn bản thỏa thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày: Vần đề gia hạn lưu cư cấp sơ thẩm cho thời gian quá ngắn vì ông H làm thủ tục đo vẽ 03 ngày, 20 ngày nội nghiệp, nộp hồ sơ 30 ngày để cấp chủ quyền, kiến trúc sư vẽ bản vẽ xin giấy phép 05 ngày, thời hạn xây dựng 02 tháng, 10 ngày xin hoàn công. Bà H1 lương hưu 05 triệu đồng, thuê ở cho 06 người, vận chuyển đồ đạc, xe để tìm nơi lưu cư, trả nhà phát sinh chi phí, giao nhà trễ hơn một chút không ảnh hưởng gì vì các anh chị em đều có nhà. Đề xuất thời gian là 03 tháng kể từ ngày ông H nhận được giấy công nhận quyền sở hữu hoặc 07 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Bà M trình bày: Số tiền trả cho ông H là 1.200.000.000 đồng , chậm trả chịu lãi suất, ông H có thể lấy tiền này đi thuê nhà.

Ông X, bà P1, bà T4 thống nhất ý kiến của bà M.

Bà H1trình bày: Tất cả các anh em đều có nhà, để nghị Tòa án xem xét thời gian lưu cư 07 tháng.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ gì mới. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông Trần Văn H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Các đương sự thống nhất: Ông Trần Văn H3(chết năm 2001) và bà Huỳnh Hoa T7(chết năm 2018), có 11 người con gồm:

1. Ông Trần Văn X, sinh năm 1947;[10]

2. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1949;

3. Ông Trần Văn S(TRẦN VĂN S), sinh năm 1950;

4. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1952;

5. Ông Trần Văn G, sinh năm 1953;

6. Ông Trần Văn C(TRAN C VAN), sinh năm 1955;

7. Bà Trần Thị Q(TRAN CYNTHIA Q), sinh năm 1957;

8. Bà Trần Thị L, sinh năm 1958;

9. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1959;

10. Ông Trần Văn H, sinh năm 1961;

11. Bà Trần Thị M, sinh năm 1963;

Cha mẹ ông H3 và bà T7 đều đã chết trước ông H3 bà T7, ông H3 và bà T7 không có con nuôi, con riêng nào khác. Những người thừa kế của ông H3 bà T7 không tranh chấp về hàng thừa kế cũng như người thừa kế; do đó, vào thời điểm mở thừa kế xác định Ông H3 bà T7có 11 người thừa kế đã nêu trên.

Trong quá trình chung sống, ông Trần Văn H3 và bà Huỳnh Hoa T7đã tạo lập được tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại số 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1449/96 ngày 08/5/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng nhà đất nói trên đã bị thất lạc và các đương sự trong vụ án không xuất trình được bản chính; tuy nhiên, qua xác minh, thu thập chứng cứ, Ủy ban nhân dân quận B1 đã xác nhận nhà đất thuộc quyền sở hữu và sử dụng của ông Trần Văn H3 và bà Huỳnh Hoa T7, tại bản lưu giấy chứng nhận nói trên không thể hiện cập nhật thông tin biến động về nhà đất; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm công nhận nhà đất nói trên thuộc quyền sở hữu và sử dụng hợp pháp của ông H3 bà T7 và là di sản thừa kế chưa chia theo quy định pháp luật là có căn cứ.

[2.2] Các đương sự thống nhất chỉ yêu cầu giải quyết chia di sản trên cơ sở nhà đất được công nhận theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1449/96 ngày 08/5/1996 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, phần nhà đất thực tế sử dụng theo hiện trạng nhưng chưa được công nhận không yêu cầu giải quyết; do đó, Tòa án ấp sơ thẩm xem xét giải quyết trên cơ sở yêu cầu của các đương sự, không giải quyết phần diện tích ngoài chủ quyền là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Bà T7, ông H3 chết không để lại di chúc nên di sản của bà T7, ông H3 nói trên sẽ được phân chia theo pháp luật. Bốn đồng thừa kế là các ông bà: Trần Thị Q, Trần Văn S, Trần Văn G, Trần Văn C đều đã lập văn bản từ chối quyền hưởng di sản do cha mẹ là ông H3, bà T7 để lại trước thời điểm phân chia di sản; sự từ chối của các ông bà nói trên là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 620 Bộ luật Dân sự 2015. Căn cứ khoản 2 Điều 651 Bộ luật Dân sự thì di sản của ông H3, bà T7 sẽ được chia thành 07

phần bằng nhau cho 07 đồng thừa kế còn lại gồm: ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4, ông Trần Văn H và bà Trần Thị M.

[2.4] Đối với yêu cầu của ông Trần Văn H về yêu cầu công nhận Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/9/2018 tại nhà số 47/22 đường B, yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật theo văn bản thỏa thuận nói trên tương đương diện tích đất 73,5m^2; trường hợp Tòa án không công nhận văn bản thỏa thuận thì ông H yêu cầu phân chia di sản theo pháp luật và yêu cầu được hưởng một kỷ phần thừa kế theo pháp luật tương đương diện tích đất 44,3m^2.

Văn bản thỏa thuận lập ngày 14/9/2018 tại nhà số 47/22 đường B, văn bản nói trên được lập vào thời điểm Tòa án đã thụ lý vụ kiện dưới sự có mặt của các ông bà X, P1, T4, M, H, L và S, các ông bà cũng thừa nhận có ký tên vào văn bản và sự thỏa thuận là tự nguyện. Văn bản này ông S1 không ký tên nhưng ông cũng đồng ý với sự thỏa thuận này. Các ông bà: Trần Thị Q, Trần Văn S, Trần Văn G, Trần Văn C đều đã lập văn bản từ chối quyền hưởng di sản do cha mẹ là ông H3, bà T7 để lại trước thời điểm phân chia di sản

Khi lập văn bản này không có mặt đầy đủ những người thừa kế, văn bản được lập ngoài Tòa án và các bên cũng không thông báo cho Tòa án về việc lập văn bản này; sau khi thỏa thuận, các bên cũng không thực hiện các điều khoản đã thỏa thuận, nguyên đơn và các đương sự có mặt trong buổi thỏa thuận ngoại trừ ông H cũng không đồng ý với thỏa thuận nên thay đổi ý kiến và yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ kiện; do đó, văn bản thỏa thuận nói trên không có hiệu lực.

Ông H có yêu cầu phân chia di sản và nhận thừa kế bằng hiện vật tương đương diện tích đất 44,3m^2 là bằng 1/7 di sản, yêu cầu này phù hợp quy định pháp luật và các đồng thừa kế cũng đồng ý để ông H nhận đất. Diện tích đất nói trên cũng phù hợp quy định về tách thửa theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Quyết định số 60/2017/QĐ-UBND ngày 05/12/2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định diện tích tối thiểu được tách thửa nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu nhận thừa kế bằng hiện vật của ông H và không chấp nhận yêu cầu phân chia di sản cho ông H bằng hiện vật theo văn bản thỏa thuận nói trên tương đương diện tích đất 73,5m^2 là có cơ sở. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H về phần này.

Ông Trần Văn H được nhận một kỷ phần thừa kế theo hiện vật đối với nhà và đất tọa lạc tại 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh tương đương với diện tích đất 44,3m^2 (xác định theo các vị trí số 2, 4, 5 theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 07/9/2020 của Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M mỗi người được hưởng một phần giá trị bằng nhau trên diện tích nhà đất 265,7m^2 (xác định theo các vị trí số 8, 9, 12, 14, 15, 16, 17, 19 theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 07/9/2020 của Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông H trình bày thời gian tiến hành các thủ tục làm giấy chủ quyền, xin xây dựng mất nhiều thời gian và xin lưu cư là 07 tháng, các đương sự khác đều có chỗ ở ổn định do đó Hội đồng xét xử thống nhất sửa án sơ thẩm về thời gian lưu cư là 06 tháng. Ông Trần Văn H, bà Phạm Thị Thanh H1 và những người cư trú trong nhà 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh phải có nghĩa vụ giao nhà đất nói trên cho các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M trong thời hạn 06 tháng sau khi nhận phần đất được thừa kế nói trên.

Về tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H có nộp nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định nên Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông H và bổ sung cho đầy đủ.

[2.5] Các nội dung khác của án sơ thẩm giữ nguyên.

[3] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông H, sửa một phần án sơ thẩm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị y án sơ thẩm không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do sửa án nên ông H không chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Văn H. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 1591/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Trần Văn X, một phần yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Trần Văn H và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị M về việc phân chia di sản thừa kế:

1.1. Xác định di sản thừa kế là nhà và đất tọa lạc tại 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 1449/96 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/5/1996).

1.2. Xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Văn H3(chết năm 2001) và bà Huỳnh Hoa T7(chết năm 2018) gồm:

1. Ông Trần Văn X, sinh năm 1947;

2. Bà Trần Thị P1, sinh năm 1949;

3. Ông Trần Văn S1, sinh năm 1952;

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1958;

5. Bà Trần Thị T4, sinh năm 1959;

6. Ông Trần Văn H, sinh năm 1961;

7. Bà Trần Thị M, sinh năm 1963.

1.3. Di sản thừa kế nói trên được phân chia như sau:

Ông Trần Văn H được nhận một kỷ phần thừa kế theo hiện vật tương đương với diện tích đất 44,3m^2 (xác định theo các vị trí số 2, 4, 5 theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 07/9/2020 của Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh).

Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M mỗi người được hưởng một phần giá trị bằng nhau trên diện tích nhà đất 265,7m^2 (xác định theo các vị trí số 8, 9, 12, 14, 15, 16, 17, 19 theo Bản đồ hiện trạng vị trí - áp ranh ngày 07/9/2020 của Trung tâm Đo đạc Bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh). Giao cơ quan thi hành án phát mãi nhà đất nêu trên, số tiền thu được từ việc bán nhà sau khi trừ các khoản thuế, lệ phí theo quy định của pháp luật sẽ được chia đều cho các ông bà có tên trên mỗi người được hưởng một phần ngang nhau.

Ông Trần Văn H, bà Phạm Thị Thanh H1 và những người cư trú trong nhà 47/22 (số cũ 285) đường B, Phường 24, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh phải có nghĩa vụ giao nhà đất nói trên cho các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M trong thời hạn 06 (sáu) tháng sau khi được nhận phần đất được thừa kế nói trên.

2- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn – ông Trần Văn H về việc yêu cầu trả tiền chi phí đóng góp xây dựng nhà đất nói trên là 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) và chi phí bảo quản di sản là 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), tổng cộng là 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng).

Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M, mỗi người có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) trong thời hạn 03 (ba) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Trần Văn H có đơn yêu cầu thi hành án, các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng các ông bà nói trên còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thanh toán tương ứng với thời gian chậm thanh toán, lãi suất phát sinh do chậm thanh toán số tiền nêu trên theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn H về việc yêu cầu công nhận Văn bản thỏa thuận ngày 14/9/2018 tại nhà số 47/22 B và yêu cầu chia di sản theo văn bản thỏa thuận nói trên bằng hiện vật tương đương diện tích đất 73,5m^2.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 104.235.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu hai trăm ba mươi lăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông H đã đóng là 21.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0045582 ngày 07/11/2018; 5.000.000 đồng theo Biên lai 0045584 ngày 07/11/2018 và 5.000.000 đồng theo Biên lai số 0045583 ngày 07/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông H phải có trách nhiệm nộp tiếp là 73.235.000 đồng.

Bà Trần Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên kỷ phần thừa kế được hưởng và nghĩa vụ trả tiền cho ông H tổng cộng là 111.079.000 đồng (một trăm mười một triệu không trăm bảy mươi chín ngàn đồng); khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà M đã nộp 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2017/0049959 ngày 18/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; bà M phải nộp thêm số tiền chênh lệch là 101.079.000 đồng (một trăm lẻ một triệu không trăm bảy mươi chín ngàn đồng).

Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L và bà Trần Thị T4 được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Văn X và bà Trần Thị T4 mỗi người 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) đã tạm nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0049260 ngày 03/8/2018 và số AA/2017/0049960 ngày 18/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2. Chi phí tố tụng: Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M mỗi người phải chịu chi phí tố tụng là 5.354.000 đồng (năm triệu một trăm lẻ bốn ngàn đồng). Các ông Trần Văn X, bà Trần Thị P1, ông Trần Văn S1, bà Trần Thị L, bà Trần Thị T4 và bà Trần Thị M đã thi hành xong chi phí tố tụng. Ông Trần Văn S1 có nghĩa

vụ hoàn trả cho bà Trần Thị M chi phí tố tụng là 5.354.000 đồng (năm triệu ba trăm năm mươi bốn ngàn đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn tạm nộp án phí là 300.000 đồng cho ông H theo biên lai thu số 0092750 ngày 08/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh ;
- Đương sự;
- Lưu – (Án - Trúc).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Ngọc Thu Hương